CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY
Phòng 705 Tòa nhà TungShing Square số 2 phố Ngô Quyền, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY

Quý 1, Năm 2011

Hà Nội, tháng 5 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Code	TÀI SẢN	TM	31/3/2011	31/12/2010
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**375.997.691.407**	**330.103.155.461**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***26.227.047.942***	***24.790.919.833***
111	1. Tiền		26.227.047.942	22.990.919.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.800.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn***	***5***	***35.595.203.099***	***40.533.703.099***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		35.595.203.099	40.533.703.099
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***167.536.724.860***	***129.623.199.130***
131	1. Phải thu khách hàng		81.731.917.468	77.045.055.421
132	2. Trả trước cho người bán		50.960.981.488	31.875.947.332
133	3. Phải thu từ các bên liên quan		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	6	35.684.923.574	21.543.294.047
139	6. Dự phòng nợ khó đòi		(841.097.670)	(841.097.670)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***46.951.780.283***	***43.528.302.276***
141	1. Hàng tồn kho	7	46.951.780.283	43.528.302.276
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***99.686.935.222***	***91.627.031.123***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.258.958.651	1.570.242.247
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.819.057.848	13.329.498.597
154	3. Thuế và các khoản phải thu ngân sách		489.400.045	63.243.015
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	77.119.518.679	76.664.047.264
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.097.744.296.934**	**1.045.395.233.421**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***18.100.783.800***	***18.000.000.000***
218	1. Phải thu dài hạn		18.100.783.800	18.000.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***839.438.172.839***	***785.338.152.255***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	90.328.961.895	92.227.529.430
222	Nguyên giá		131.834.652.566	131.280.850.819
223	Hao mòn lũy kế		(41.505.690.671)	(39.053.321.389)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	291.838.332.149	293.643.789.658
228	Nguyên giá		303.221.297.476	303.062.413.226
229	Hao mòn lũy kế		(11.382.965.327)	(9.418.623.568)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	457.270.878.796	399.466.833.167
250	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***29.845.125.000***	***29.845.125.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.000.000.000	1.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	28.845.125.000	28.845.125.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***15.498.021.890***	***11.728.790.249***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.682.600.890	10.812.585.449
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Ký quỹ, ký cược dài hạn		718.011.000	718.011.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		97.410.000	198.193.800
269	***VI. Lợi thế thương mại***	***14***	***194.862.193.404***	***200.483.165.917***
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.473.741.988.340**	**1.375.498.388.882**

300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**492.803.733.099**	**405.600.936.794**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***170.231.430.944***	***157.334.731.507***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	84.720.201.271	63.659.303.217
312	2. Phải trả người bán		27.767.247.540	41.246.594.825
313	3. Người mua trả tiền trước		2.406.363.111	8.658.739.404
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	14.730.311.661	14.697.343.686
315	5. Phải trả người lao động		2.955.915.387	2.142.924.906
316	6. Chi phí phải trả	17	22.665.096.721	19.068.315.965
319	9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	12.113.724.377	6.506.127.271
323	11. Quỹ phúc lợi khen thưởng		2.872.570.875	1.355.382.233
330	***II. Nợ dài hạn***		***322.572.302.155***	***248.266.205.287***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	252.944.620.279	182.883.852.409
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		64.996.341.575	65.382.352.878
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	7. Doanh thu chưa thực hiện		4.631.340.301	
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**722.838.669.724**	**718.460.227.009**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***722.838.669.724***	***718.460.227.009***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		605.000.000.000	605.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.455.000.000	99.455.000.000
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.114.812.512	(992.632.326)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.798.422	32.798.422
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		32.798.422	32.798.422
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.203.260.368	14.932.262.491
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**258.099.585.512**	**251.437.225.079**
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.473.741.988.340**	**1.375.498.388.882**

Ngày 16 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Ngô Thị Thanh Hải	Vũ Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2011

Code	Chỉ tiêu	TM	Quý		Lũy kế năm	
			31/3/2011	31/3/2010	Năm 2011	Năm 2010
1	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	21	55.482.672.345	84.036.314.269	55.482.672.345	84.036.314.269
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(36.514.280)	(48.312.168)	(36.514.280)	(48.312.168)
10	3. Doanh thu thuần về BH và DV		55.446.158.065	83.988.002.101	55.446.158.065	83.988.002.101
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(25.075.941.247)	(23.422.149.786)	(25.075.941.247)	(23.422.149.786)
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV		30.370.216.818	60.565.852.315	30.370.216.818	60.565.852.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.671.962.613	5.938.560.143	1.671.962.613	5.938.560.143
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.828.952.039)	(11.406.015.018)	(1.828.952.039)	(11.406.015.018)
23	*- Trong đó : Chi phí lãi vay*		(920.809.010)	(2.450.262.323)	(920.809.010)	(2.450.262.323)
24	8.Chi phí bán hàng		(9.777.284.971)	(5.377.128.623)	(9.777.284.971)	(5.377.128.623)
25	9. Chi phí quản lý kinh doanh		(17.035.580.828)	(16.936.094.429)	(17.035.580.828)	(16.936.094.429)
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		3.400.361.593	32.785.174.388	3.400.361.593	32.785.174.388
31	11. Thu nhập khác		82.542.983	116.335.557	82.542.983	116.335.557
32	12. Chi phí khác		(78.891.266)	(17.032.345)	(78.891.266)	(17.032.345)
40	13. Lợi nhuận khác		3.651.717	99.303.212	3.651.717	99.303.212
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.404.013.310	32.884.477.600	3.404.013.310	32.884.477.600
51	16. Chi phí thuế thu nhập DN		(1.346.758.284)	(8.985.297.321)	(1.346.758.284)	(8.985.297.321)
52	Thuế thu nhập hoãn lại		386.011.303		386.011.303	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.443.266.329	23.899.180.279	2.443.266.329	23.899.180.279
61	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*		6.662.360.433	5.830.649.981	6.662.360.433	5.830.649.981
62	*Lợi nhuận sau thế của công đông công ty mẹ*		(4.219.094.105)	18.068.530.298	(4.219.094.105)	18.068.530.298

Ngày 16 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Ngô Thị Thanh Hải	Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2011

TT	Chỉ tiêu	31/3/2011	31/3/2010
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KD**		
1	**Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế**	**3.404.013.310**	**32.884.477.600**
	Điều chỉnh cho các khoản		
2	Khấu hao tài sản cố định	4.416.711.042	2.522.709.587
3	Phân bổ lợi thế thương mại	5.620.972.512	
3	Các khoản dự phòng	-	
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	254.063.114
5	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.710.954)	4.592.546.608
6	Lãi tiền gửi	(122.630.519)	
8	Chi phí lãi vay	920.809.010	2.450.262.323
	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**14.227.164.401**	**42.704.059.232**
9	Tăng/(giảm) các khoản phải thu	(27.748.811.203)	(149.913.982.772)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho	(3.423.478.008)	23.219.551
11	Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(6.933.621.144)	157.675.406.309
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.557.037.267)	(230.893.850)
13	Tiền lãi vay đã trả	(6.275.044.043)	(6.546.534.880)
14	Thuế TNDN đã nộp	(1.506.526.444)	(2.476.272.432)
15	Tiền thu từ các hoạt động khác	(9.720.006)	48.626.287.162
16	Tiền chi cho các hoạt động khác	(19.565.100)	(37.264.570.852)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD**	**(36.246.638.815)**	**52.596.717.468**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(59.184.090.484)	(3.126.700.857)
23	Tiền chi cho vay	(12.544.250.000)	(32.900.000.000)
24	Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về.	-	12.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(48.211.535.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu hồi cho vay	17.482.750.000	
28	Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia	150.903.117	1.268.328.290
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(54.094.687.367)**	**(70.969.907.667)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của các chủ SH	-	
32	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số.	-	
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	-	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	107.997.627.870	54.595.900.614
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số.	(16.475.356.500)	(38.789.429.420)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	-	
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**91.522.271.370**	**15.806.471.194**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**1.180.945.188**	**(2.566.719.005)**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**24.774.748.333**	**29.670.136.580**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**271.354.421**	**75.404.642**
		26.227.047.942	**27.178.822.217**

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hải

Ngày 16 tháng 05 năm 2011
Phó tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY

Vũ Ngọc Tú

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Phong, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013874 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

0103013874	Ngày 3 tháng 8 năm 2009
0103013874	Ngày 27 tháng 8 năm 2009
0103013874	Ngày 28 tháng 9 năm 2009
0103013874	Ngày 2 tháng 12 năm 2009
0102051941	Ngày 12 tháng 2 năm 2010
0102051941	Ngày 24 tháng 5 năm 2010
0102051941	Ngày 15 tháng 7 năm 2010

Ngày 28 tháng 4 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay với mã cổ phiếu NVT theo công văn số 85/QĐ-SGDHCM. Ngày 7 tháng 5 năm 2010, 50.500.000 cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20 tháng 7 năm 2010 Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho công ty CP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay niêm yết bổ sung 10.000.000 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu niêm yết của Công ty CP BDS Du lịch Ninh Vân Bay lên 60.500.000 cổ phiếu.

Hoạt động chính của công ty và các công ty con

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp cầu đường, san lấp mặt bằng;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), xúc tiến đầu tư thương mại;
- Sản xuất, nhập khẩu trang thiết bị xây dựng và trang trí nội, ngoại thất và
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa.

CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON CHÍNH SAU:

Công ty TNHH Hai Dung (Công ty Hai Dung)

Công ty Hai Dung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 3600805594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (Công ty Hồng Hải)

Công ty Hồng Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4200686538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 13 tháng 12 năm 2008. Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú (Công ty Tân Phú)

Công ty Tân Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội cấp ngày 25 tháng 06 năm 2008. Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này

Công ty TNHH Một thành viên Câu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay.

Công ty TNHH Một thành viên Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 0310273430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 08 năm 2010. Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực kế toán và hệ thống áp dụng

Các báo cáo tài chính quý của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành nói chung và chuẩn mực số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán quý, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa quý và các thuyết minh báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự mà Công ty không thể thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 -20 năm
Máy móc thiết bị	1 - 18 năm
Phương tiện vận tải	2 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Quyền sử dụng mặt đất, mặt biển	33 - 43 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường tập đoàn được coi là là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lợi nhuận trước thuế và trước lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ tiền tệ dài hạn sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2011	31/12/2010
* Tiền mặt	1.142.034.986	2.251.573.353
* Tiền gửi ngân hàng	24.542.727.777	20.218.335.190
* Các khoản tương đương tiền		1.800.000.000
* Tiền đang chuyển	542.285.179	521.011.290
Cộng	**26.227.047.942**	**24.790.919.833**

*Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
Mua cổ phần của công ty Tân Việt	33.785.800.000	33.785.800.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	1.809.403.099	6.747.903.099
Cộng	**35.595.203.099**	**40.533.703.099**

6.	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
-	Phải thu của bà Bùi Lê Mai	20.000.000.000	20.000.000.000
-	Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	549.827.780	
-	Phải thu khác	15.135.095.794	1.543.294.047
	Cộng	**35.684.923.574**	**21.543.294.047**

7	HÀNG TỒN KHO	31/3/2011	31/12/2010
-	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.776.946.999	273.803.850
-	Công cụ, dụng cụ	6.518.402.298	6.640.214.126
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.656.430.986	36.614.284.300
	Cộng	**46.951.780.283**	**43.528.302.276**

8	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
-	Ứng trước tiền mua cổ phần/phần vốn góp	76.146.410.106	76.146.410.100
	Trong đó		
	Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	*49.170.000.006*	*49.170.000.000*
	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Danh Việt	*26.976.410.100*	*26.976.410.100*
-	Đặt cọc thuê văn phòng	973.108.573	517.637.164
	Cộng	**77.119.518.679**	**76.664.047.264**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**97.216.721.846**	**17.149.056.235**	**15.129.418.215**	**1.785.654.523**	***131.280.850.819***
Tăng trong kỳ	484.379.020	52.000.000	-	17.422.727	*553.801.747*
Tăng do hợp nhất					-
Giảm trong kỳ					-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**97.701.100.866**	**17.201.056.235**	**15.129.418.215**	**1.803.077.250**	**131.834.652.566**
Giá trị hao mòn	-	-	-		
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**19.752.380.874**	**10.322.638.838**	**8.183.507.444**	**794.794.233**	***39.053.321.389***
Khấu hao trong kỳ	1.398.066.710	390.658.166	575.573.151	88.071.256	*2.452.369.283*
Giảm trong kỳ	-				-
Bán hoặc thanh lý	-				-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**21.150.447.584**	**10.713.297.004**	**8.759.080.595**	**882.865.489**	***41.505.690.672***
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-		
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**77.464.340.972**	**6.826.417.397**	**6.945.910.768**	**990.860.290**	***92.227.529.430***
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**76.550.653.282**	**6.487.759.231**	**6.370.337.620**	**920.211.761**	***90.328.961.895***

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**301.589.683.022**	**1.290.848.617**	**181.881.587**	***303.062.413.226***
Tăng trong kỳ	-	135.100.350	23.783.900	*158.884.250*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	301.589.683.022	1.425.948.967	205.665.487	*303.221.297.476*
Giá trị hao mòn	-	-	-	-
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**8.378.683.209**	**1.006.398.664**	**33.541.696**	***9.418.623.568***
Khấu hao trong kỳ	1.931.063.513	19.673.119	13.605.127	*1.964.341.759*
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**10.309.746.722**	**1.026.071.783**	**47.146.823**	***11.382.965.327***
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-	-	-
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2011	**293.210.999.813**	**284.449.953**	**148.339.891**	***293.643.789.658***
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**291.279.936.300**	**399.877.184**	**158.518.664**	***291.838.332.149***

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	31/3/2011	31/12/2010
- Dự án Anamandra Ninh Bình	225.095.025.734	182.414.034.147
- Chi phí XDCB - xây dựng cơ sở hạ tầng khu biệt thự Six Senses Sai gon River	*231.201.678.062*	215.998.980.020
- Chi phí thiết kế dự án Six Senses giai đoạn 2	974.175.000	974.175.000
- Chi phí xây dựng cơ bản khác		79.644.000
Cộng	**457.270.878.796**	**399.466.833.167**

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2011	31/12/2010
- Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	14.760.000.000	14.760.000.000
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Danh Việt	14.085.125.000	14.085.125.000
Cộng	**28.845.125.000**	**28.845.125.000**

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước hoạt động của Khu nghỉ dưỡng Ana Mandara NB		4.465.547.348
- Chi phí thiết kế nội thất văn phòng	4.298.331.264	4.541.491.836
- Công cụ và dụng cụ		921.262.997
- Chi phí khác	10.384.269.626	884.283.268
Cộng	**14.682.600.890**	**10.812.585.449**

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Hồng Hải	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty Hai Dung	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty Tân Phú	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	134.930.134.599	89.691.208.885	217.557.011	224.838.900.495
Tăng				-
Giảm				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**134.930.134.599**	**89.691.208.885**	**217.557.011**	**224.838.900.495**
Phân bổ lũy kế				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	**14.617.431.248**	**9.716.547.629**	**21.755.701**	**24.355.734.579**
Phân bổ trong kỳ	3.373.253.365	2.242.280.222	5.438.925	5.620.972.512
Giảm giá				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**17.990.684.613**	**11.958.827.851**	**27.194.626**	**29.976.707.091**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	**120.312.703.351**	**79.974.661.256**	**195.801.310**	**200.483.165.917**
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011	**116.939.449.986**	**77.732.381.034**	**190.362.384**	**194.862.193.404**

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	84.720.201.271	63.659.303.217
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**84.720.201.271**	**63.659.303.217**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	1.671.334.111	1.295.618.108
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế TNDN	12.785.768.216	12.945.536.376
- Thuế TNCN	138.461.718	197.214.574
- Thuế khác	134.747.616	258.974.628
Cộng	**14.730.311.661**	**14.697.343.686**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2011	31/12/2010
- Chi phí phải trả cho nhà thầu	3.781.316.495	4.529.070.646
- Trích trước lãi phải trả	1.253.101.140	1.574.760.900
- Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng trích trước	10.178.763.860	10.178.763.861
- Chi phí quản cáo tiếp thị	3.270.216.867	1.543.592.790
- Chi phí phải trả khác	4.181.698.358	1.242.127.768
Cộng	**22.665.096.721**	**19.068.315.965**

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/3/2011	31/12/2010
- Chi phí phục vụ phải trả cho nhân viên	1.710.681.616	3.367.387.170
- Tiền vay phải trả		15.637.410
- Bảo hiểm xã hội	25.541.219	59.777.256
- Kinh phí công đoàn		
- Doanh thu chưa thực hiện	5.343.000	2.320.455.472
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	10.372.158.542	742.869.963
Cộng	**12.113.724.377**	**6.506.127.271**

19 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
- Vay ngân hàng	252.944.620.279	182.883.852.409
- Vay đối tượng khác		
Cộng	**252.944.620.279**	**182.883.852.409**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	*Vốn cổ phần đã phát hành*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	**605.000.000.000**	**99.455.000.000**	**(992.632.326)**	**32.798.422**	**32.798.422**	**14.932.262.491**	**718.460.227.009**
Tăng vốn							-
Lợi nhuận trong kỳ						2.443.266.329	2.443.266.329
Lợi ích cổ đông thiểu số							-
Tăng khác			2.107.444.838				2.107.444.838
Giảm khác						172.268.452	172.268.452
Tăng vốn từ các công ty con							
Số dư cuối kỳ	**605.000.000.000**	**99.455.000.000**	**1.114.812.512**	**32.798.422**	**32.798.422**	**17.203.260.368**	**722.838.669.724**

20.2 Cổ phiếu

	31/3/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.500.000.000	60.500.000.000
- Số lượng cổ phiếu phát ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*60.500.000.000*	*60.500.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.500.000.000	60.500.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*60.500.000.000*	*60.500.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	*10.000 đồng/ cổ phiếu*	

Thông tin bổ sung trên bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

		Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2010
21	**TỔNG DOANH THU**	**55.482.672.345**	**84.036.314.269**
21.1	Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.482.672.345	84.036.314.269
	Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.514.280)	(48.312.168)
	Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**55.446.158.065**	**83.988.002.101**
21.2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.671.962.613	5.938.560.143
	Cộng	**1.671.962.613**	**5.938.560.143**

22	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN**	**Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2011**	**Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2010**
	Giá vốn hàng bán	25.075.941.247	23.422.149.786
	Cộng	**25.075.941.247**	**23.422.149.786**

23	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2011**	**Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2010**
	Chi phí lãi vay	920.809.010	2.450.262.323
	Chi phí tài chính khác	1.014.982.709	8.955.752.695
	Cộng	**1.828.952.039**	**11.406.015.018**

Hà nội ngày 16 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Ngô thị thanh Hải

Phó tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY

Vũ Ngọc Tú